Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0306.36.32

Mã HS	0306.36.32
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: / - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: / - - - Tươi hoặc ướp lạnh: / - - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 19:01:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03063632/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K617
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N617
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q617
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ617
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MY, KR)	0% (trừ ID, MY, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E614
ATIGA	2022	2022	0	AT!E615
ATIGA	2023	2023	0	AT!F615
ATIGA	2024	2024	0	AT!G615
ATIGA	2025	2025	0	AT!H615
ATIGA	2026	2026	0	AT!I615
ATIGA	2027	2027	0	AT!J615
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E617
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F617
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G617
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I617
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J617
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E617
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F617
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G617
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H617
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I617
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J617
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F615
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H614
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F617
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G617
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H617
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I617
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J617
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K617
VKFTA	2022	2022	0	VK!E615
VKFTA	2023	2023	0	VK!F615
VKFTA	2024	2024	0	VK!G615
VKFTA	2025	2025	0	VK!H615
VKFTA	2026	2026	0	VK!I615
VKFTA	2027	2027	0	VK!J615
VCFTA	2022	2022	4	VC!D616
VCFTA	2023	2023	2	VC!E616
VCFTA	2024	2024	0	VC!F616
VCFTA	2025	2025	0	VC!G616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H616
VCFTA	2027	2027	0	VC!I616
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D619
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E619
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F619
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G619
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H619
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I619
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D119
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E119
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D624
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E624
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F624
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G624
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H624
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I624
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D616
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E616
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F616
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G616
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H616
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I616
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D618
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E618
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F618
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H618
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I618
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D616
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E616
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F616
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G616
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H616
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I616
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J616
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D615
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E615
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F615
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G615
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H615
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I615
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D615
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E615
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F615
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G615
RCEP B	2026	2026	6	B!H615
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I615
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D615
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E615
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F615
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G615
RCEP C	2026	2026	6	C!H615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I615
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D615
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E615
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F615
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G615
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H615
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I615
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D615
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E615
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F615
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G615
RCEP E	2026	2026	6	E!H615
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I615
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D615
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E615
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F615
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G615
RCEP F	2026	2026	6	F!H615
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I615
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F602
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G602
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H602
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I602

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0306.36 có 12 dòng thuế; dòng 0306.36.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei).	0306.36.11 Tôm sú (Penaeus monodon) (SEN); 0306.36.12 Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) (SEN); 0306.36.13 Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) (SEN); 0306.36.19 Loại khác (SEN); 0306.36.21 Tôm sú (Penaeus monodon); 0306.36.22 Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.36.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 0306.36.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N617), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.